

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng
Nông nghiệp**

Các báo cáo tài chính tóm tắt đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo kiểm toán độc lập	1
Bảng cân đối kế toán tóm tắt	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tóm tắt	4 - 5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty") được lập vào ngày 21 tháng 3 năm 2011 theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam mà từ đó các báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo bao gồm bảng cân đối kế toán tóm tắt và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tóm tắt từ trang 2 đến trang 5 đã được lập ra. Báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi được lập vào ngày 21 tháng 3 năm 2011 đã đưa ra ý kiến là các báo cáo tài chính mà từ đó các báo cáo tài chính tóm tắt đã được lập ra, đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính tóm tắt kèm theo được lập phù hợp, nhất quán với các báo cáo tài chính mà từ đó các báo cáo tài chính tóm tắt này được lập ra và chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó.

Để có thể hiểu sâu sắc hơn về tình hình tài chính của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ cũng như về phạm vi của công việc kiểm toán, các báo cáo tài chính tóm tắt phải được xem xét cùng với các báo cáo tài chính mà từ đó báo cáo tài chính tóm tắt này đã được lập ra cùng với báo cáo kiểm toán độc lập tương ứng.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Trần Thị Minh Tiến
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 1331/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	709.067.840.289	483.542.871.153
110	I. Tiền	43.736.951.338	34.739.027.137
120	II. Đầu tư ngắn hạn	468.403.200.000	369.923.200.000
130	III. Các khoản phải thu	184.046.337.736	73.197.008.915
140	IV. Hàng tồn kho	983.748.452	733.662.003
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	11.897.602.763	4.949.973.098
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	83.706.853.328	109.214.474.811
210	I. Tài sản cố định	6.143.734.924	8.268.654.338
211	1. Tài sản cố định hữu hình	5.868.317.909	7.783.286.905
217	2. Tài sản cố định vô hình	275.417.015	485.367.433
220	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	71.155.818.404	94.603.520.473
240	III. Tài sản dài hạn khác	6.407.300.000	6.342.300.000
250	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	792.774.693.617	592.757.345.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	376.540.493.346	204.200.657.204
310	I. Nợ ngắn hạn	127.823.562.054	59.643.836.974
330	II. Các khoản dự phòng nghiệp vụ	248.223.289.459	144.388.518.264
331	1. Dự phòng phí	149.727.775.270	102.705.594.702
333	2. Dự phòng bồi thường	77.916.137.863	30.122.442.658
334	3. Dự phòng dao động lớn	20.579.376.326	11.560.480.904
340	III. Nợ khác	493.641.832	168.301.966
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	416.234.200.271	388.556.688.760
410	I. Nguồn vốn	416.234.200.271	388.301.408.137
411	1. Vốn điều lệ	380.000.000.000	380.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	12.000.000.000	12.000.000.000
414	3. Cổ phiếu quỹ	(13.898.400.000)	(13.416.000.000)
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc	2.808.684.339	949.309.437
420	5. Lợi nhuận chưa phân phối	35.323.915.932	8.768.098.700
420	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	-	255,280.623
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	792.774.693.617	592.757.345.964

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)	172.739,87	152.408,63
2. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	66.439.090.879	74.854.170.252

Ông Phạm Minh Trí
Phó Trưởng phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÓM TẮT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	383.985.897.414	284.214.761.183
02	Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	15.692.564.155	12.051.436.647
03	Các khoản giảm trừ	(99.048.614.168)	(82.056.776.684)
08	Tăng dự phòng phí	(47.022.180.568)	(59.591.522.577)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	22.082.001.156	18.483.206.374
10	Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	299.600.359	108.201.927
14	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)	275.989.268.348	173.209.306.870
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc	(148.220.247.217)	(60.965.099.609)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(3.734.112.360)	(546.337.954)
17	Các khoản giảm trừ	66.440.426.983	27.145.371.693
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21=15+16+17)	(85.513.932.594)	(34.366.065.870)
23	Tăng dự phòng bồi thường	(11.784.197.467)	(21.253.823.441)
24	Trích dự phòng dao động lớn	(9.018.895.422)	(6.426.282.635)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(63.109.374.502)	(43.681.191.677)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÓM TẮT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21+23+24+25)	(169.426.399.985)	(105.727.363.623)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14+41)	106.562.868.363	67.481.943.247
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(113.669.606.130)	(95.473.657.514)
45	Lỗ thuần kinh doanh bảo hiểm (45=42+44)	(7.106.737.767)	(27.991.714.267)
51	Lợi nhuận hoạt động tài chính	56.596.696.288	38.389.146.788
54	Lợi nhuận khác	28.245.807	449.089.322
55	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (55=45+51+54)	49.518.204.328	10.846.521.843
60	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.330.706.294)	(1.628.523.212)
61	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=55+60)	37.187.498.034	9.217.998.631
62	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.008	250

Ông Phạm Minh Trí
Phó Trưởng phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2011

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng
Nông nghiệp**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và
Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 36

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Deleted: q

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy CNDKKD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ đồng. Thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak.
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp. Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ.

Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 160 tỷ đồng Việt Nam lên 380 tỷ đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất năm 2008.

<i>Cổ đông sáng lập</i>	<i>Tỷ lệ góp vốn</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	40,26%
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	8,42%
Công ty cho thuê tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5,53%
Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5,53%

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính và Mạng lưới Chi nhánh

Công ty có trụ sở chính tại số 343 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và tám (08) chi nhánh trên cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty là 37.187.498.034 đồng Việt Nam (năm 2009: lợi nhuận sau thuế là 9.217.998.631 đồng Việt Nam). Trong năm 2010, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền là 7.360.320.000 đồng bằng phần lợi nhuận giữ lại của các năm trước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Chủ tịch	25 tháng 04 năm 2009	17 tháng 05 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch	17 tháng 05 năm 2010	
Ông Đặng Thế Vinh	Ủy viên	25 tháng 04 năm 2009	
Ông Hà Sỹ Vĩnh	Ủy viên	19 tháng 05 năm 2010	
Ông Nguyễn Hồng Long	Ủy viên	19 tháng 05 năm 2010	
Ông Nguyễn Văn Nghiệp	Ủy viên	28 tháng 04 năm 2007	19 tháng 05 năm 2010
Bà Bùi Minh Hương	Ủy viên	28 tháng 04 năm 2007	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Minh	Tổng Giám đốc	18 tháng 05 năm 2010	
Ông Đỗ Minh Hoàng	Quyền Tổng Giám đốc	14 tháng 05 năm 2007	17 tháng 05 năm 2010
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	18 tháng 05 năm 2010	
Bà Hoàng Thị Tính	Phó Tổng Giám đốc	13 tháng 09 năm 2010	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là “các báo cáo tài chính”) được trình bày từ trang 5 đến trang 36. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Deleted:

Deleted: ¶

KIỂM TOÁN VIÊN¶

¶

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.¶

¶

¶

Page Break

¶

¶

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH¶

¶

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:¶

<#>lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;¶

<#>thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; ¶

<#>nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và¶

<#>lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.¶

¶

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác. ¶

¶

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.¶

¶

... [1]

Deleted: q

Formatted: Font: 10 pt

Deleted: ¶

Formatted: Font: 10 pt

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Formatted: Font: 10 pt

Deleted: các

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Trần Thị Minh Tiến
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 1331/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		709.067.840.289	483.542.871.153
110	I. Tiền	4	43.736.951.338	34.739.027.137
111	1. Tiền mặt tại quỹ		1.425.153.260	784.801.598
112	2. Tiền gửi ngân hàng		42.311.798.078	33.954.225.539
120	II. Đầu tư ngắn hạn	5	468.403.200.000	369.923.200.000
128	1. Đầu tư ngắn hạn khác		468.403.200.000	369.923.200.000
130	III. Các khoản phải thu	6	184.046.337.736	73.197.008.915
131	1. Phải thu của khách hàng		165.510.946.957	55.051.652.628
132	2. Trả trước cho người bán		-	156.371.208
138	3. Phải thu khác		19.354.383.990	18.544.301.793
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(818.993.211)	(555.316.714)
140	IV. Hàng tồn kho		983.748.452	733.662.003
142	1. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		888.683.856	445.154.226
143	2. Công cụ, dụng cụ		95.064.596	288.507.777
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.897.602.763	4.949.973.098
151	1. Tạm ứng		2.372.058.493	1.464.393.312
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.490.952.909	3.485.579.786
154	3. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		34.591.361	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		83.706.853.328	109.214.474.811
210	I. Tài sản cố định	7	6.143.734.924	8.268.654.338
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7.1	5.868.317.909	7.783.286.905
212	Nguyên giá		13.164.358.861	12.446.406.679
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.296.040.952)	(4.663.119.774)
217	2. Tài sản cố định vô hình	7.2	275.417.015	485.367.433
218	Nguyên giá		619.690.962	619.690.962
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(344.273.947)	(134.323.529)
220	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8	71.155.818.404	94.603.520.473
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		65.136.880.000	59.258.480.000
228	2. Đầu tư dài hạn khác		6.018.938.404	35.345.040.473
240	III. Tài sản dài hạn khác		6.407.300.000	6.342.300.000
241	1. Ký quỹ bảo hiểm	9	6.000.000.000	6.000.000.000
242	2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn		407.300.000	342.300.000
250	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		792.774.693.617	592.757.345.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		376.540.493.346	204.200.657.204
310	I. Nợ ngắn hạn		127.823.562.054	59.643.836.974
313	1. Phải trả người bán	10	93.226.555.353	46.041.518.107
314	2. Người mua trả tiền trước		1.263.912.814	950.676.950
315	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	14.448.384.231	1.912.627.273
316	4. Phải trả công nhân viên		14.759.965.274	10.192.450.008
318	5. Phải trả khác	12	3.102.225.059	546.564.636
323	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.022.519.323	
330	II. Các khoản dự phòng nghiệp vụ		248.223.289.459	144.388.518.264
331	1. Dự phòng phí	13.1	149.727.775.270	102.705.594.702
333	2. Dự phòng bồi thường	13.2	77.916.137.863	30.122.442.658
334	3. Dự phòng dao động lớn	13.3	20.579.376.326	11.560.480.904
340	III. Nợ khác		493.641.832	168.301.966
343	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		7.000.000	7.000.000
341	2. Dự phòng trợ cấp mất việc		465.699.988	112.457.177
344	3. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	21.3	20.941.844	48.844.789
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	416.234.200.271	388.556.688.760
410	I. Nguồn vốn		416.234.200.271	388.301.408.137
411	1. Vốn điều lệ		380.000.000.000	380.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12.000.000.000	12.000.000.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(13.898.400.000)	(13.416.000.000)
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		2.808.684.339	949.309.437
420	5. Lợi nhuận chưa phân phối		35.323.915.932	8.768.098.700
420	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác			255.280.623
422	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			255.280.623
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		792.774.693.617	592.757.345.964

Deleted: 204.455.937.827

Deleted: 59.899.117.597

Deleted: 255.280.623

Deleted: 388.301.408.137

Formatted: Font: 6 pt

Formatted Table

Formatted: Indent: Left: 0 pt, Hanging: 18 pt

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	172.739.87	152.408,63
2. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	66.439.090.879	74.854.170.252

Formatted: Font: 6 pt

Deleted: ¶

Ông Phạm Minh Trí
Phó Trưởng phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Minh
Tổng Giám đốc

Deleted: Phó trưởng phòng Kế toán

Ngày 21 tháng 3 năm 2011

Deleted: ¶

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	15	383.985.897.414	284.214.761.183
02	Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	16.1	15.692.564.155	12.051.436.647
03	Các khoản giảm trừ		(99.048.614.168)	(82.056.776.684)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	16.2	(93.352.595.352)	(80.558.932.486)
05	Hoàn phí giảm phí		(5.696.018.816)	(1.497.844.198)
08	Tăng dự phòng phí		(47.022.180.568)	(59.591.522.577)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		22.082.001.156	18.483.206.374
10	Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		299.600.359	108.201.927
14	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		275.989.268.348	173.209.306.870
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc	17.1	(148.220.247.217)	(60.965.099.609)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.2	(3.734.112.360)	(546.337.954)
17	Các khoản giảm trừ		66.440.426.983	27.145.371.693
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17.3	62.487.982.536	13.911.074.755
19	Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn		3.952.080.811	13.220.296.938
20	Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%		363.636	14.000.000
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21=15+16+17)		(85.513.932.594)	(34.366.065.870)
23	Tăng dự phòng bồi thường		(11.784.197.467)	(21.253.823.441)
24	Trích dự phòng dao động lớn	13.3	(9.018.895.422)	(6.426.282.635)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(63.109.374.502)	(43.681.191.677)
26	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc		(59.481.877.108)	(40.920.685.403)
34	Chi khác hoạt động nhận tái bảo hiểm		(3.627.497.394)	(2.760.506.274)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21+23+24+25)		(169.426.399.985)	(105.727.363.623)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14+41)		106.562.868.363	67.481.943.247
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(113.669.606.130)	(95.473.657.514)
45	Lỗ thuần kinh doanh bảo hiểm (45=42+44)		(7.106.737.767)	(27.991.714.267)
46	Doanh thu hoạt động tài chính	20.1	57.230.910.884	38.642.890.941
50	Chi phí hoạt động tài chính	20.2	(634.214.596)	(253.744.153)
51	Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46+50)		56.596.696.288	38.389.146.788
52	Thu nhập khác		62.681.129	449.089.322
53	Chi phí khác		(34.435.322)	-
54	Lợi nhuận khác (54=52+53)		28.245.807	449.089.322
55	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (55=45+51+54)		49.518.204.328	10.846.521.843
60	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	21	(12.330.706.294)	(1.628.523.212)
61	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=55+60)		37.187.498.034	9.217.998.631
62	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.008	250

Ông Phạm Minh Trí

Phó Trưởng phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Minh

Tổng Giám đốc

Deleted: Phó trưởng phòng Kế toán

Ngày 21 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu phí bảo hiểm và hoa hồng		24.474.678	647.272.855
02	Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng		422.831.223.685	298.926.892.381
03	Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi		2.005.392.993	9.274.563.592
04	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		95.852.737.385	110.685.821.670
05	Tiền chi để trả bồi thường bảo hiểm		(150.989.192.408)	(63.157.082.870)
06	Tiền chi để trả hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(102.421.996.058)	(74.808.939.809)
07	Tiền chi để trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ		(46.296.855.922)	(31.570.331.049)
08	Tiền chi để trả cho người lao động		(42.992.114.250)	(35.242.882.438)
09	Tiền chi nộp thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(26.901.060.439)	(30.666.153.986)
10	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(77.269.241.384)	(89.742.789.587)
11	Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán		(27.137.200.509)	(43.620.728.437)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.706.167.771	50.725.642.322
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		87.801.540.587	99.000.000.000
22	Tiền thu lãi đầu tư		64.028.973.771	98.698.797.754
24	Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		(181.878.400.000)	(221.456.380.000)
25	Tiền mua tài sản cố định		(393.281.091)	(380.540.476)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.441.166.733)	(24.138.122.722)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi thu hồi cổ phiếu quỹ		(482.400.000)	(1.332.000.000)
36	Tiền chi trả cổ tức		(6.787.240.000)	(7.382.000.000)
33	Tiền chi trả nợ vay		-	(313.903.668)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.269.640.000)	(9.027.903.668)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.995.361.038	17.559.615.932
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.739.027.137	16.887.222.200
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		2.563.163	292.189.005
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	43.736.951.338	34.739.027.137

Ông Phạm Minh Trí
Phó Trưởng phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Minh
Tổng Giám đốc

Deleted: Phó trưởng phòng Kế toán

Ngày 21 tháng 3 năm 2011

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ đồng Thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ

Các cổ đông sáng lập của công ty bao gồm:

<i>Cổ đông sáng lập</i>	<i>Tỷ lệ góp vốn</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	40,26%
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	8,42%
Công ty cho thuê tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5,53%
Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5,53%

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính và Mạng lưới Chi nhánh

Công ty có trụ sở chính tại số 343 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và tám (08) chi nhánh trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 373 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 360 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch sau:

Áp dụng thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009

Trong năm 2010, Công ty thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

- ▶ Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Công ty không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh nêu trên.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Đầu tư chứng khoán được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn như sau:

- ▶ Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.
- ▶ Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu công ty dự định nắm giữ trên một năm.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) nếu có được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác (tiếp theo)

Định kỳ, đầu tư chứng khoán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận khi giá trị sổ sách của các chứng khoán này cao hơn giá trị của nó trên thị trường vào thời điểm cuối năm. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào “Chi phí tài chính” trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào “Chi phí tài chính” trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với cổ phiếu niêm yết

Đối với các khoản đầu tư tài chính bao gồm khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của tài sản tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} (=) \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{giảm giá tại} \\ \text{thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} (x) \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường tại} \\ \text{ngày} \\ \text{31/12/2010} \end{array} \right)$$

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010.
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}$$

↓
Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Formatted: Than

Deleted: ¶

Formatted Table

Deleted: ¶

Deleted: ¶

Deleted: ¶

Deleted: =

Deleted: ¶

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.5 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Phần mềm tin học	3 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội ở mức 16% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Đối với người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo điều 42 Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Trợ cấp mất việc làm phát sinh từ nghĩa vụ liên đới khi Công ty có kế hoạch chi tiết về việc tái cơ cấu và tạo nên kỳ vọng ở các đối tượng bị ảnh hưởng rằng Công ty sẽ thực hiện việc tái cơ cấu thông qua việc triển khai kế hoạch đó hoặc thông báo các vấn đề chính cho các đối tượng bị ảnh hưởng. Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo điều 17 Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Mặc dù các nghĩa vụ được quy định ở Điều 17 và 42 nói trên là bắt buộc, việc thực hiện các nghĩa vụ này còn phụ thuộc vào các hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính. Căn cứ theo Thông tư 64/1999/TT – BTC ban hành ngày 7 tháng 6 năm 1999 và sau đó là Thông tư 82/2003/TT – BTC ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, trong các năm trước năm 2009, Công ty trích lập và hạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở 1% quỹ lương cơ bản tại cuối năm tài chính.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính và công văn phê duyệt số 18440 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.10.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Công ty áp dụng phương pháp ước tính dự phòng theo tỉ lệ phần trăm trên tổng phí bảo hiểm.

- ▶ Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường sông, đường biển, đường sắt và hàng không, tỷ lệ áp dụng là 25% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của loại hình bảo hiểm này trong năm tài chính.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, tỷ lệ áp dụng là 50% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của từng loại hình trong năm tài chính.

3.10.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết:* được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm.
- ▶ *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại:* Áp dụng mức trích lập 5% tổng số tiền thực tế bồi thường trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty (áp dụng cho năm tài chính 2009 và 2010). Cụ thể như sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại năm 2010} = \left(\begin{array}{c} \text{Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc} \\ + \\ \text{Chi phí bồi thường nhận Tái bảo hiểm} \\ - \\ \text{Thu hồi nhượng Tái bảo hiểm} \\ - \\ \text{Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn} \end{array} \right) \times 5\%$$

3.10.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết. Tuy nhiên, Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán là 1US\$= 18.932 VNĐ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu phí bảo hiểm

Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 86/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 156 quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu để theo dõi ngoại bằng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính, tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.15 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

4. TIỀN

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	1.425.153.260	784.801.598
Tiền gửi ngân hàng	42.311.798.078	33.954.225.539
Trong đó:		
VNĐ	39.041.505.791	31.219.862.308
Ngoại tệ (USD)	3.270.292.287	2.734.363.231
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.736.951.338	34.739.027.137

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn	211.823.200.000	176.000.000.000
Tiền gửi dài hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng	256.580.000.000	193.923.200.000
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	468.403.200.000	369.923.200.000

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các ngân hàng, các Tổ chức Tín dụng khác. Các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam này đáo hạn trong vòng 1 năm và hưởng lãi suất từ 9.1% đến 14%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu của khách hàng	165.510.946.957	55.051.652.628
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	41.429.269.448	33.431.065.775
Ước tính phải thu từ đồng bảo hiểm cho các tồn thất chưa giải quyết	5.031.183.247	-
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	9.974.284.475	6.519.237.392
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	95.854.616.756	6.274.234.534
- <i>Phải thu bồi thường nhượng tái</i>	63.386.227.471	5.860.056.775
- <i>Ước tính thu bồi thường nhượng tái cho các vụ bồi thường đang giải quyết</i>	30.978.314.491	-
- <i>Phải thu hoa hồng nhượng tái</i>	1.166.967.666	312.884.449
- <i>Phải thu khác hoạt động nhượng tái</i>	323.107.128	101.293.310
Phải thu từ hoạt động tài chính	13.221.593.030	8.827.114.927
Trả trước cho người bán	-	156.371.208
Phải thu khác	19.354.383.990	18.544.301.793
▲ Phải thu từ Công ty cho thuê Tài chính I (*)	18.025.000.000	18.025.000.000
▲ Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế	74.904.642	-
▲ Phải thu khác	1.254.479.348	519.301.793
Tổng cộng các khoản phải thu	184.865.330.947	73.752.325.629
Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi	(818.993.211)	(555.316.714)
Giá trị thuần của các khoản phải thu thương mại và phải thu khác	184.046.337.736	73.197.008.915

(*) Đây là khoản Công ty chuyển tiền cho Công ty cho thuê Tài chính I để mua cổ phần. Chi tiết của khoản chuyển tiền được trình bày tại thuyết minh số 23 – “Giao dịch các bên liên quan”

Formatted: Indent: Left: -4.25 pt, Hanging: 17.85 pt

Deleted:

Formatted: Indent: Left: 13.6 pt, Hanging: 17.85 pt

Formatted: Indent: Left: 13.6 pt, Hanging: 17.85 pt

Deleted: -

Formatted: Indent: Left: 13.6 pt, Hanging: 17.85 pt

Formatted: Indent: Left: 13.6 pt, Hanging: 17.85 pt

Formatted: Font: Not Italic, German (Germany)

Formatted: Indent: Left: -4.25 pt, Hanging: 17.85 pt

Formatted: Font: Not Italic

Formatted: Font: Not Italic, German (Germany)

Formatted: Indent: Left: -4.25 pt, Hanging: 17.85 pt

Formatted: Font: Not Italic

Formatted: Font: Not Italic

Formatted: Font: Not Italic, German (Germany)

Formatted: Indent: Left: -4.25 pt, Hanging: 17.85 pt

Formatted Table

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.1 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	16.632.035	8.783.657.211	3.646.117.433	-	12.446.406.679
Tăng trong năm	-	-	498.422.182	219.530.000	717.952.182
Trong đó:					
Mua mới	-	-	498.422.182	219.530.000	717.952.182
Số dư cuối năm	16.632.035	8.783.657.211	4.144.539.615	219.530.000	13.164.358.861
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	(6.406.414)	(2.635.829.240)	(2.020.884.120)	-	(4.663.119.774)
Tăng trong năm	(5.544.012)	(1.438.067.849)	(1.169.358.372)	(19.950.945)	(2.632.921.178)
Trong đó:					
Chi phí khấu hao trong năm	(5.544.012)	(1.438.067.849)	(1.169.358.372)	(19.950.945)	(2.632.921.178)
Số dư cuối năm	(11.950.426)	(4.073.897.089)	(3.190.242.492)	(19.950.945)	(7.296.040.952)
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	10.225.621	6.147.827.971	1.625.233.313	-	7.783.286.905
Số dư cuối năm	4.681.609	4.709.760.122	954.297.123	199.579.055	5.868.317.909

7.2 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	619.690.962	619.690.962
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	619.690.962	619.690.962
Giá trị hao mòn:		
Số dư đầu năm	(134.323.529)	(134.323.529)
Tăng trong năm	(209.950.418)	(209.950.418)
Số dư cuối năm	(344.273.947)	(344.273.947)
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm	485.367.433	485.367.433
Số dư cuối năm	275.417.015	275.417.015

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Đầu tư chứng khoán dài hạn		65.136.880.000	59.258.480.000
<i>Cổ phiếu</i>	<i>8.1</i>	<i>15.136.880.000</i>	<i>9.258.480.000</i>
<i>Trái phiếu</i>	<i>8.2</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
Đầu tư dài hạn khác		6.018.938.404	35.345.040.473
<i>Tiền gửi dài hạn</i>		-	<i>28.500.000.000</i>
<i>Cho cán bộ công nhân viên vay</i>	<i>8.3</i>	<i>6.018.938.404</i>	<i>6.845.040.473</i>
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		<u>71.155.818.404</u>	<u>94.603.520.473</u>

8.1 Cổ phiếu

Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Số lượng</i>	<i>Đơn giá VNĐ</i>	<i>Tổng giá vốn VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết			
Agriseco	1.557.776	9.717	15.136.880.000
			<u>15.136.880.000</u>

8.2 Trái phiếu

Chi tiết đầu tư vào trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

<i>Loại trái phiếu</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất năm</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Trái phiếu doanh nghiệp (VINCOM)	5 năm	15.4%	50.000.000.000
			<u>50.000.000.000</u>

Deleted: 4.5

8.3 Cho cán bộ công nhân viên vay

Khoản cho cán bộ công nhân viên vay trong 36 tháng mua cổ phần Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp năm 2007 với lãi suất 10.2%/năm. Trong năm 2009, khoản cho vay này đã điều chỉnh kỳ hạn từ 36 tháng thành 60 tháng và lãi suất giảm từ 10.2%/năm xuống 8.4%/năm.

9. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Ký quỹ bảo hiểm là khoản ký quỹ bắt buộc bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Theo quy định, Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Các khoản phải trả thương mại		
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	16.290.413.056	8.590.245.309
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.988.350.153	216.840.124
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	72.349.320.994	34.869.473.254
Phải trả khác	2.598.471.150	2.364.959.420
	93.226.555.353	46.041.518.107

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 VNĐ	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
		Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp VNĐ	
Thuế GTGT	3.017.533.322	31.416.172.509	31.147.940.350	3.285.765.481
Thuế TNDN	(1.420.321.577)	12.358.609.239	-	10.938.287.662
Thuế TN cá nhân	255.442.048	1.113.489.715	1.217.696.067	151.235.696
Các loại thuế khác	59.973.480	473.689.734	460.567.822	73.095.392
	1.912.627.273	45.361.961.197	32.826.204.239	14.448.384.231

Deleted: (

Deleted:)

Deleted: 45.361.961.197

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Bảo hiểm xã hội	36.359.261	77.936.816
Bảo hiểm y tế	9.101.217	3.503.761
Kinh phí công đoàn	65.122.142	136.861.034
Phải trả ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	21.000.000
Phải trả đối tượng khác	2.990.642.439	307.263.025
Phải trả cổ tức	683.930.000	-
Phải trả khác	2.306.712.439	307.263.025
	3.102.225.059	546.564.636

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

13. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

13.1 Dự phòng phí

<i>Nghiệp vụ bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	48.965.023.904	10.807.021.322
Bảo hiểm cháy nổ	2.475.740.072	2.445.672.889
Bảo hiểm hàng hóa	587.148.431	4.399.115.871
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	33.330.055.494	25.380.240.549
Bảo hiểm hàng không	630.817.814	304.810.409
Bảo hiểm tàu	6.892.287.154	4.788.628.577
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	27.712.268	5.456.819
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.157.509.969	817.998.548
Bảo hiểm xe cơ giới	55.443.129.647	53.756.649.718
Bảo hiểm nông nghiệp	218.350.518	-
	149.727.775.270	102.705.594.702

13.2 Dự phòng bồi thường

<i>Nghiệp vụ bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Số đầu năm VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	3.050.258.457	180.700.313
Bảo hiểm cháy nổ	12.171.909.449	1.973.181.492
Bảo hiểm hàng hóa	12.351.124.122	301.771.088
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	11.772.927.003	11.920.384.649
Bảo hiểm hàng không	5.516.991	44.463
Bảo hiểm tàu	13.875.345.396	2.914.792.450
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	24.689.056.445	12.831.568.203
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	77.916.137.863	30.122.442.658

Dự phòng bồi thường bao gồm:

1. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập như sau:

Dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010. Khoản dự phòng này được trích ở mức 73.640.441.233 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 30.978.314.491 đồng Việt Nam và phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty đồng bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 5.031.183.248 đồng Việt Nam.

2. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 4.275.696.630 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Phần dự phòng bồi thường tăng trong năm, trị giá 11.784.197.467 đồng Việt Nam, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thuần, tức là sau khi trừ đi phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhượng tái bảo hiểm và các công ty đồng bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

13. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

13.3 Dự phòng dao động lớn

	Số dư dự phòng dao động lớn tại ngày 31.12.2009 VNĐ	Dự phòng dao động lớn đã được ghi nhận chi phí trong năm 2010 VNĐ	Chi bồi thường sử dụng dự phòng dao động lớn VNĐ	Số dư dự phòng dao động lớn tại ngày 31.12.2010 VNĐ
<i>Nghiệp vụ bảo hiểm</i>				
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	818.307.989	2.937.901.434	-	3.756.209.423
Bảo hiểm cháy nổ	226.935.599	148.544.404	-	375.480.003
Bảo hiểm hàng hóa	776.844.369	70.457.812	-	847.302.181
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	3.464.971.208	1.999.803.330	-	5.464.774.538
Bảo hiểm hàng không	18.288.625	37.849.069	-	56.137.694
Bảo hiểm tàu	756.602.845	413.537.229	-	1.170.140.074
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	327.409	1.662.736	-	1.990.145
Bảo hiểm trách nhiệm chung	139.059.839	69.450.598	-	208.510.437
Bảo hiểm xe cơ giới	5.359.143.021	3.326.587.779	-	8.685.730.800
Bảo hiểm nông nghiệp	-	13.101.031	-	13.101.031
	11.560.480.904	9.018.895.422	-	20.579.376.326

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ bắt buộc(*) VNĐ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.416.000.000)	949.309.437	255.280.623	8.768.098.700	388.556.688.760
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(482.400.000)	-	-	-	(482.400.000)
Chi trả cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	(7.360.320.000)	(7.360.320.000)
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	37.187.498.034	37.187.498.034
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	1.399.738.700	(1.399.738.700)	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	(632.500.000)	-	(632.500.000)
Giảm trong năm	-	-	-	-	(1.022.519.323)	-	(1.022.519.323)
Chuyển sang nợ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	1.859.374.902	-	(1.859.374.902)	-
Trả tiền phạt Hội đồng cạnh tranh	-	-	-	-	-	(12.247.200)	(12.247.200)
Số dư cuối kỳ	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	2.808.684.339	-	35.323.915.932	416.234.200.271

(*) Theo qui định tại Điều 31, Nghị định 46 do Chính phủ ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007, doanh nghiệp bảo hiểm phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc và mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác được trích lập theo quy định của Công ty.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

15. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	97.616.101.002	20.871.918.443
Bảo hiểm cháy nổ	6.284.783.027	4.959.518.928
Bảo hiểm hàng hóa	24.182.384.059	39.197.491.758
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	103.022.264.733	74.073.309.898
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm tàu	37.323.535.341	35.075.291.135
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	55.424.536	10.913.637
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.580.143.811	1.503.783.434
Bảo hiểm xe cơ giới	112.921.260.905	108.522.533.950
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	383.985.897.414	284.214.761.183

16. PHÍ NHẬN TÁI VÀ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

16.1 Doanh thu nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	346.727.894	742.999.206
Bảo hiểm cháy nổ	531.074.565	73.862.926
Bảo hiểm hàng hóa	1.712.080.771	1.637.808.712
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	7.162.425.102	4.685.559.574
Bảo hiểm hàng không	1.261.635.628	609.620.817
Bảo hiểm tàu	2.675.667.274	3.150.502.397
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	715.151.118	662.995.139
Bảo hiểm xe cơ giới	851.100.767	488.087.876
Bảo hiểm nông nghiệp	436.701.036	-
	15.692.564.155	12.051.436.647

16.2 Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	1.779.925.889	130.475.659
Bảo hiểm hàng hóa	22.994.662.098	22.744.264.512
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	40.048.903.289	27.667.321.812
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm tàu	25.827.501.855	28.557.488.924
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	980.274.991	530.781.477
Bảo hiểm xe cơ giới	1.721.327.230	928.600.102
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	93.352.595.352	80.558.932.486

Formatted Table

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

17. CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM GỐC, BỒI THƯỜNG NHẬN TÁI BẢO HIỂM VÀ THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

17.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	12.096.050.596	2.249.763.627
Bảo hiểm cháy nổ	22.351.475.885	528.935.000
Bảo hiểm hàng hóa	5.083.347.555	22.538.821.966
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	31.988.532.321	3.588.002.484
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm tàu	18.004.730.149	2.677.774.302
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	58.696.110.711	29.381.802.230
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	148.220.247.217	60.965.099.609

17.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	89.275.898	1.925.630
Bảo hiểm cháy nổ	152.409.427	-
Bảo hiểm hàng hóa	680.517.622	182.473.711
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	836.217.126	268.766.583
Bảo hiểm hàng không	110.339.805	889.250
Bảo hiểm tàu	1.254.995.997	67.117.725
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	610.356.485	25.165.055
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	3.734.112.360	546.337.954

17.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	393.394.054	447.517.911
Bảo hiểm hàng hóa	4.840.708.649	10.326.281.244
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	45.383.693.159	2.386.972.897
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm tàu	11.791.418.336	750.302.703
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	78.768.338	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
	62.487.982.536	13.911.074.755

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

18. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	59.481.877.108	40.920.685.403
Chi hoa hồng	47.486.316.296	28.433.892.842
Chi giám định tổn thất	3.281.093.321	1.821.871.409
Chi đòi người thứ 3	451.913.772	617.182.292
Chi xử lý hàng bồi thường 100%	-	727.270
Chi đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	3.903.981.685	759.834.696
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	2.299.947.206	2.790.287.984
Chi khác	2.058.624.828	6.496.888.910
Chi khác hoạt động nhận tái bảo hiểm	3.627.497.394	2.760.506.274
Chi hoa hồng	3.614.406.271	2.756.071.001
Chi khác	13.091.123	4.435.273
	63.109.374.502	43.681.191.677

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	5.205.850.099	5.398.423.698
Chi phí nhân công	53.947.030.975	48.007.507.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.842.871.596	2.616.721.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.776.175.803	12.896.129.920
Thuế và các khoản lệ phí khác	2.575.344.679	652.743.294
Dự phòng phải thu khó đòi	636.593.208	241.514.929
Chi phí khác bằng tiền	33.685.739.770	25.660.617.531
	113.669.606.130	95.473.657.514

Formatted Table

20. DOANH THU, CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

20.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	49.210.073.027	31.654.924.568
Thu lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	7.097.675.037	5.862.500.000
Lãi từ hoạt động cho vay	488.095.952	568.312.166
Lãi chênh lệch tỷ giá	432.066.868	403.985.601
Thu nhập khác từ hoạt động tài chính	3.000.000	153.168.606
	57.230.910.884	38.642.890.941

Formatted: Font: 10 pt

Formatted Table

20.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí lãi vay	100.662.400	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	533.404.446	36.669.577
Chi phí hoạt động tài chính khác	147.750	217.074.576
	634.214.596	253.744.153

Formatted: Font: 10 pt

Comment [TMN1]: tiền vay ben nao???
KTV: Đây là khoản tiền lãi trả khi thu hồi cổ tức từ cán bộ công nhân viên.

Formatted Table

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế. Quý 4 năm 2008 và năm 2009 công ty được giảm thuế TNDN thêm 30% theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính.

Deleted:

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.358.609.239	1.579.678.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(27.902.946)	48.844.789
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12.330.706.294	1.628.523.212

21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

CHỈ TIÊU	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	49.518.204.328	10.846.521.843
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	(83.767.374)	(279.113.078)
Lãi do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	(83.767.374)	(279.113.078)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	49.434.436.954	10.567.408.765
Chi phí thuế TNDN ước tính năm nay	12.358.609.239	1.849.296.534
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(269.618.111)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.358.609.239	1.579.678.423
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(1.420.321.577)	1.314.964.450
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	(4.314.964.450)
Thuế TNDN (được hoàn)/phải trả cuối năm	10.938.287.662	(1.420.321.577)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20.941.844	48.844.789	(27.902.946)	48.844.789
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(27.902.946)	48.844.789

22. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN	373	360
II. THU NHẬP NHÂN VIÊN		
1. Lương trả trong năm	48.046.010.399	43.039.668.020
2. Các khoản trả khác trong năm	5.901.020.576	4.967.839.062
3. Tổng thu nhập	53.947.030.975	48.007.507.082
4. Lương bình quân tháng	10.734.140	9.962.886
5. Thu nhập bình quân tháng	12.052.509	11.112.849

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan kỳ này như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Cổ đông	Doanh thu lãi tiền gửi	46.310.861.961
		Doanh thu phí bảo hiểm	66.287.094.645
		Chi phí hoa hồng	18.958.742.098
Công ty cho thuê Tài chính I	Cổ đông	Doanh thu lãi tiền gửi	600.735.611
Công ty cho thuê Tài chính II	Cổ đông	Doanh thu lãi tiền gửi	2.011.307.484

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Phải thu VNĐ</i>	<i>(Phải trả) VNĐ</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán	40.952.944.186	-
		Tiền gửi có kỳ hạn	449.323.200.000	-
		Lãi dự thu	6.597.100.694	-
		Phải thu phí bảo hiểm	2.297.911.639	-
		Hoa hồng phải trả		(1.905.525.245)
Công ty cho thuê Tài chính I	Cổ đông	Tiền gửi có kỳ hạn **	5.580.000.000	-
		Lãi dự thu	157.870.000	-
		Ký quỹ mua cổ phiếu*	18.025.000.000	-
Công ty cho thuê Tài chính II	Cổ đông	Tiền gửi có kỳ hạn***	19.500.000.000	-
		Lãi dự thu	1.376.652.778	-
Công ty chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty đồng chủ sở hữu	Đầu tư cổ phiếu	15.136.880.000	-
		Trả cổ tức bằng cổ phiếu	88.176 (cổ phiếu)	-
Tổng các khoản phải thu/ (phải trả)			558.947.559.297	(1.905.525.245)

* Đây là khoản đặt cọc mua cổ phiếu tại Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC I). Tuy nhiên do Công ty ALC I gặp vấn đề về thanh khoản và hoạt động lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, quá trình cổ phần hóa đã tạm hoãn. Ban điều hành đã có thỏa thuận với ALC I ngày 14 tháng 03 năm 2011 về phương án xử lý khoản tạm ứng này. Theo đó, ALC I đã xác nhận có bao gồm khoản tạm ứng của Công ty để mua cổ phiếu ALC I tại tài khoản cổ phần hóa của ALC I tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long và đợi khi có Quyết định chính thức của Thủ tướng Chính phủ về tiến trình cổ phần hóa của ALC I thì ALC I sẽ thông báo cho ABIC về việc trả lại số tiền tạm ứng nên hay tiếp tục cổ phần hóa ALC I.

** Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC I). Công ty đang gặp vấn đề về thanh khoản và hoạt động lỗ trong năm tài chính. Căn cứ theo biên bản làm việc giữa ALC I và Công ty, ALC I đã cam kết thanh toán tiền gốc và lãi cho Công ty theo đúng quy định tại các hợp đồng tiền gửi đã ký kết.

*** Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC II). Công ty ALC II cũng gặp phải vấn đề thanh khoản và hoạt động lỗ trong năm tài chính. Ban điều hành đã có thỏa thuận với ALC II ngày 14 tháng 03 năm 2011 về phương án xử lý các khoản nợ lãi và gốc nêu trên. Căn cứ vào Biên bản thỏa thuận thanh toán nợ giữa Công ty và ALC II, ALC II nhất trí sử dụng phần cổ tức được chia của năm 2009 (420 triệu đồng Việt Nam) và cổ tức dự kiến được chia (ước tính là 1,5 tỷ đồng Việt Nam) tại Công ty để trả phần lãi và gốc quá hạn của Công ty tại ALC II.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Hội đồng quản trị nhận thức rõ về tình hình tài chính của hai Công ty nói trên và đã lập kế hoạch thu hồi. Công ty hoàn toàn tin tưởng về khả năng thu hồi khoản đặt cọc mua cổ phiếu và tiền gửi có kỳ hạn từ hai Công ty ALC I và ALC II.

Các khoản lợi ích khác của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lương và thưởng	1.949.727.800	1.537.007.000
Các khoản trợ cấp khác	-	-
	1.949.727.800	1.537.007.000

Ngoài lương và thưởng, thành viên Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.187.498.034	9.217.998.631
Số cổ phiếu phổ thông <u>bình quân</u> để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.907.382	36.940.266
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.008	250

Formatted Table

25. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Công ty không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 33.007.446.436 đồng Việt Nam, trong đó thuộc trách nhiệm giữ lại của Công ty là 2.634.680.893 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Công ty hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

27. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng năm trước được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Ông Phạm Minh Trí

~~Phó Trưởng phòng Kế toán~~

Ông Nguyễn Văn Minh

Tổng Giám đốc

Deleted: Phó trưởng phòng Kế toán

Ngày 21 tháng 3 năm 2011

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Page 2: [1] Deleted

Vietvt

4/14/2011 10:53:00 AM

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Page Break

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Văn Minh
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2011

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Section Break (Next Page)

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Số tham chiếu: 60804559/14721178

Page 26: [2] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [3] Change	mai.le.dang	3/25/2011 9:48:00 AM
Formatted Table		
Page 26: [4] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [5] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Bold		
Page 26: [5] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [5] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Bold		
Page 26: [6] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [7] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [8] Deleted	Khanh.Thi.Vu	3/24/2011 6:30:00 PM
Trích quỹ khen thưởng	-	-
		- (1.399.738.
Page 26: [9] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [10] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Right: -4.25 pt		
Page 26: [10] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Right: -4.25 pt		
Page 26: [11] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [12] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Right: -4.25 pt		
Page 26: [13] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [14] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Indent: Left: -4.25 pt, Hanging: 17.85 pt		
Page 26: [15] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [16] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [17] Formatted	Khanh.Thi.Vu	3/24/2011 6:15:00 PM
Indent: Left: -4.25 pt, Hanging: 20.1 pt		
Page 26: [18] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		
Page 26: [18] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [18] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Page 26: [18] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [18] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		
Page 26: [18] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [18] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		
Page 26: [18] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [18] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		
Page 26: [19] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [20] Formatted	Khanh.Thi.Vu	3/24/2011 6:15:00 PM
Indent: Left: -4.25 pt, Hanging: 20.1 pt		
Page 26: [21] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		
Page 26: [21] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [22] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Don't allow hanging punctuation, Don't adjust space between Latin and Asian text, Don't adjust space between Asian text and numbers, Font Alignment: Baseline, Tabs: 162 pt, Left + 198.45 pt, Decimal aligned + 207 pt, Left + 262.25 pt, Decimal aligned		
Page 26: [23] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		
Page 26: [23] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [23] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		
Page 26: [23] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [23] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		
Page 26: [23] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [23] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Page 26: [23] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [23] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		
Page 26: [24] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [25] Formatted	Khanh.Thi.Vu	3/24/2011 6:15:00 PM
Indent: Left: -4.25 pt, Hanging: 20.1 pt		
Page 26: [26] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		
Page 26: [26] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [27] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Don't allow hanging punctuation, Don't adjust space between Latin and Asian text, Don't adjust space between Asian text and numbers, Font Alignment: Baseline, Tabs: 162 pt, Left + 198.45 pt, Decimal aligned + 207 pt, Left + 262.25 pt, Decimal aligned		
Page 26: [28] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		
Page 26: [28] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [28] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		
Page 26: [28] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [28] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		
Page 26: [28] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [28] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		
Page 26: [28] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [28] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Italic		
Page 26: [29] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [30] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Indent: Left: -4.25 pt, Hanging: 17.85 pt		
Page 26: [31] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [32] Deleted	Khanh.Thi.Vu	3/24/2011 6:12:00 PM

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Trích quỹ dự trữ bắt buộc

-

-

-

1.859.374.902

Page 26: [33] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Not Italic		
Page 26: [34] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Indent: Left: -4.25 pt, Hanging: 17.85 pt		
Page 26: [35] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [35] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Not Italic		
Page 26: [36] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Indent: Left: -4.25 pt, Hanging: 17.85 pt		
Page 26: [37] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [38] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Indent: Left: -4.25 pt, Hanging: 17.85 pt		
Page 26: [39] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Not Italic		
Page 26: [40] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Not Italic, Font color: Auto		
Page 26: [41] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Don't allow hanging punctuation, Don't adjust space between Latin and Asian text, Don't adjust space between Asian text and numbers, Font Alignment: Baseline, Tabs: 162 pt, Left + 198.45 pt, Decimal aligned + 207 pt, Left + 262.25 pt, Decimal aligned		
Page 26: [42] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		
Page 26: [43] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Indent: Left: 0 pt, Right: -4.25 pt		
Page 26: [44] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt, Not Italic, Font color: Auto		
Page 26: [45] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Don't allow hanging punctuation, Don't adjust space between Latin and Asian text, Don't adjust space between Asian text and numbers, Font Alignment: Baseline, Tabs: 162 pt, Left + 198.45 pt, Decimal aligned + 207 pt, Left + 262.25 pt, Decimal aligned		
Page 26: [46] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:48:00 AM
Space Before: 6 pt		
Page 26: [47] Formatted	mai.le.dang	3/25/2011 9:47:00 AM
Font: 9 pt		